

At the Department Store

在百货商场

zài bǎi huò shāng chǎng

1. Men's department

男装部

nán zhuāng bù

2. Women's department

女装部

nǚ zhuāng bù

3. Kid's department

童装部

tóng zhuāng bù

#### 4. Book department

图书部

tú shū bù

#### 5. Toy Department

玩具部

wán jù bù

#### 6. Jewelry Department

珠宝部

zhū bǎo bù

#### 7. Sporting Goods department

体育用品部

tǐ yù yòng pǐn bù

8. Electronics department

电子商品部

diàn zǐ shāng pǐn bù

9. Cosmetics department

化妆品部

huà zhuāng pǐn bù

10. Food court

美食广场

měi shí guǎng chǎng

11. Elevator

电梯

diàn tī

12. Escalator

自动扶梯

zì dòng fú tī

13. Cash

现金

xiàn jīn

14. Credit Card

信用卡

xìn yòng kǎ

15. Saleswoman

售货员

shòu huò yuán

16. Cashier

收银台

shōu yín tái

17. Parking lot

停车场

tíng chē chǎng

18. Sale

打折

dǎ zhé

19. Mannequin

模特

mó tè

20. Changing room

更衣室

gēng yī shì

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.